



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa  
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 6 năm 2020) Thành viên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Phạm Quang Vũ	Chủ tịch (đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Trương Công Thắng	Thành viên
Huỳnh Công Hoàn	Thành viên (từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Hồ Thúy Hạnh	Thành viên (từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Phạm Đình Toại	Thành viên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Nguyễn Nam Hải	Thành viên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

**Ban Giám đốc**

Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 3 tháng 3 năm 2021

42  
H  
T  
P  
H





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00301-21-2



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.619.382.377.622</b>	<b>1.651.014.347.917</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>201.559.823.160</b>	<b>218.388.319.710</b>
Tiền	111		20.059.823.160	51.388.319.710
Các khoản tương đương tiền	112		181.500.000.000	167.000.000.000
<b>Các khoản phải thu – ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.172.535.183.612</b>	<b>1.214.118.987.237</b>
Phải thu của khách hàng	131	6	226.823.642.968	1.208.801.211.350
Trả trước cho người bán	132		1.088.680.415	2.281.018.986
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	944.622.860.229	3.036.756.901
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>236.715.265.299</b>	<b>209.196.938.479</b>
Hàng tồn kho	141		236.725.530.632	210.187.420.104
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.265.333)	(990.481.625)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.572.105.551</b>	<b>9.310.102.491</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		452.269.144	799.744.651
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.115.349.938	8.510.357.840
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	153		4.486.469	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>512.396.964.606</b>	<b>574.314.489.337</b>
<b>Các khoản phải thu – dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	5.000.000	5.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>465.666.561.462</b>	<b>524.528.739.209</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	465.357.284.313	524.004.084.537
Nguyên giá	222		1.096.484.179.026	1.088.800.433.070
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(631.126.894.713)	(564.796.348.533)
Tài sản cố định vô hình	227	10	309.277.149	524.654.672
Nguyên giá	228		2.180.358.879	2.180.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.871.081.730)	(1.655.704.207)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.611.020.720</b>	<b>1.699.576.081</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.611.020.720	1.699.576.081
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.114.382.424</b>	<b>48.081.174.047</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.747.386.756	20.722.086.182
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	9.646.604.382	9.921.085.871
Lợi thế thương mại	269	14	14.720.391.286	17.438.001.994
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.131.779.342.228</b>	<b>2.225.328.837.254</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>633.342.602.272</b>	<b>783.257.864.116</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>628.116.929.272</b>	<b>778.141.786.866</b>
Phải trả người bán	311	15	162.459.760.504	295.275.392.610
Người mua trả tiền trước	312		1.019.768.792	1.433.428.343
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	99.562.489.090	82.164.306.392
Chi phí phải trả	315	17	23.075.152.579	27.621.771.870
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	3.724.116.743	5.208.349.357
Vay ngắn hạn	320	19	317.243.744.106	345.406.640.836
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.225.673.000</b>	<b>5.116.077.250</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả – dài hạn	342		4.946.223.000	4.836.627.250
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.498.436.739.956</b>	<b>1.442.070.973.138</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.498.436.739.956</b>	<b>1.442.070.973.138</b>
Vốn cổ phần	411	21	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.002.800.069.975	943.676.859.714
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		279.198.484.714	262.856.790.882
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		723.601.585.261	680.820.068.832
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(13.639.770.934)	(10.882.327.491)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.131.779.342.228</b>	<b>2.225.328.837.254</b>

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

  
 Đoàn Quốc Hưng  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.902.455.374.781	3.102.829.367.605
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.162.717.432	5.383.639.889
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>2.901.292.657.349</b>	<b>3.097.445.727.716</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.010.957.380.215	2.232.972.093.529
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>890.335.277.134</b>	<b>864.473.634.187</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	65.765.448.691	10.514.020.569
Chi phí tài chính	22	26	20.383.504.195	20.623.219.469
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>12.938.538.162</i>	<i>19.262.766.855</i>
Chi phí bán hàng	25	27	6.900.271.350	17.218.272.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	26.727.403.421	38.875.429.486
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>902.089.546.859</b>	<b>798.270.733.718</b>
Thu nhập khác	31		-	14.680.080
Chi phí khác	32		273.187.864	6.866.402.123
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(273.187.864)</b>	<b>(6.851.722.043)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>901.816.358.995</b>	<b>791.419.011.675</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	180.697.735.688	120.785.908.465
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	30	274.481.489	(7.143.069.443)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo)</b>	<b>60</b>		<b>720.844.141.818</b>	<b>677.776.172.653</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)</b>	<b>60</b>		<b>720.844.141.818</b>	<b>677.776.172.653</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Chủ sở hữu của Công ty	61		723.601.585.261	680.820.068.832
Cổ đông không kiểm soát	62		(2.757.443.443)	(3.043.896.179)
<hr/>				
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	27.224	25.615
<hr/>				

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

  
 Đoàn Quốc Hưng  
 Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>01</b>	<b>901.816.358.995</b>	<b>791.419.011.675</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	69.546.384.521	81.905.162.296
Các khoản dự phòng	03	816.056.175	1.131.130.269
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(527.818.896)	(565.943.443)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(63.934.135.608)	(8.396.088.393)
Chi phí lãi vay	06	12.938.538.162	19.262.766.855
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>920.655.383.349</b>	<b>884.756.039.259</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	985.746.435.955	(119.507.654.981)
Biến động hàng tồn kho	10	(28.224.787.245)	59.851.994.176
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(144.170.687.406)	(62.017.781.156)
Biến động chi phí trả trước	12	4.810.438.733	5.731.308.178
		<b>1.738.816.783.386</b>	<b>768.813.905.476</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.464.431.436)	(18.658.104.293)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(158.607.916.091)	(91.140.550.982)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.565.744.435.859</b>	<b>659.015.250.201</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(11.527.743.220)	(10.497.431.734)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	29.400.080	191.478.015
Tiền chi cho vay	23	(600.000.000.000)	-
Tiền chi cho hoạt động đầu tư khác	23	(1.170.000.000.000)	-
Tiền thu hồi từ cho vay	24	600.000.000.000	-
Tiền thu hồi từ hoạt động đầu tư khác	24	250.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	40.403.205.346	8.847.733.869
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(891.095.137.794)</b>	<b>(1.458.219.850)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.208.322.129.561	1.359.631.943.583
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.236.485.026.291)	(1.356.872.668.079)
Tiền trả cổ tức	36	(663.899.725.000)	(637.666.728.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(692.062.621.730)</b>	<b>(634.907.452.496)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(17.413.323.665)</b>	<b>22.649.577.855</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>218.388.319.710</b>	<b>195.173.528.412</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>584.827.115</b>	<b>565.213.443</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	<b>70</b>	<b>201.559.823.160</b>	<b>218.388.319.710</b>

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

  
 Đoàn Quốc Hưng  
 Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 công ty con có vốn sở hữu trực tiếp (1/1/2020: 1 công ty con có vốn sở hữu trực tiếp). Chi tiết thông tin của công ty con được mô tả như sau:

<b>Tên</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết</b>	
			<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
Công ty Cổ phần Café De Nam	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	85%	85%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 262 nhân viên (1/1/2020: 286 nhân viên).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(iv) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm





**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính vòng 3 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập lãi từ các khoản cho vay phải thu và các khoản đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập liên quan, các khoản vay và cho vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản thuế thu nhập và các khoản nợ và chi phí, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cà phê và thức uống không cồn VND	Khác (*) VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	2.373.332.942.547	527.959.714.802	2.901.292.657.349
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.666.355.939.935)	(344.601.440.280)	(2.010.957.380.215)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	706.977.002.612	183.358.274.522	890.335.277.134
Chi phí bán hàng không phân bổ			(6.900.271.350)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(26.727.403.421)
Doanh thu hoạt động tài chính			65.765.448.691
Chi phí tài chính			(20.383.504.195)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			902.089.546.859
Kết quả từ các hoạt động khác			(273.187.864)
Chi phí thuế thu nhập			(180.972.217.177)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			720.844.141.818

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cà phê và thức uống không cồn VND	Khác (*) VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	2.650.681.396.619	446.764.331.097	3.097.445.727.716
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.917.023.063.486)	(315.949.030.043)	(2.232.972.093.529)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	733.658.333.133	130.815.301.054	864.473.634.187
Chi phí bán hàng không phân bổ			(17.218.272.083)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(38.875.429.486)
Doanh thu hoạt động tài chính			10.514.020.569
Chi phí tài chính			(20.623.219.469)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			798.270.733.718
Kết quả từ các hoạt động khác			(6.851.722.043)
Chi phí thuế TNDN			(113.642.839.022)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			677.776.172.653

(\*) Khác bao gồm ngũ cốc và các mặt hàng khác.

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	12.037.129	65.403.819
Tiền gửi ngân hàng	20.047.786.031	51.322.915.891
Các khoản tương đương tiền	181.500.000.000	167.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>	<b>201.559.823.160</b>	<b>218.388.319.710</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**6. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan	206.961.247.368	1.179.293.309.678
Phải thu từ các bên thứ ba	19.862.395.600	29.507.901.672
	<b>226.823.642.968</b>	<b>1.208.801.211.350</b>

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền đặt cọc cho hoạt động đầu tư khác (*)	920.000.000.000	-
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư khác (*)	23.765.068.492	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	92.887.671	185.342.466
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	167.000.000	2.337.656.100
Phải thu khác	597.904.066	513.758.335
	<b>944.622.860.229</b>	<b>3.036.756.901</b>





Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Dụng cụ văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	203.391.022.636	874.458.683.919	6.464.770.844	4.485.955.671	1.088.800.433.070
Tăng trong năm	-	325.000.000	-	-	325.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	177.937.500	7.634.742.081	-	-	7.812.679.581
Thanh lý	-	(273.733.625)	(180.200.000)	-	(453.933.625)
Số dư cuối năm	203.568.960.136	882.144.692.375	6.284.570.844	4.485.955.671	1.096.484.179.026
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	73.831.982.997	483.652.547.453	3.525.479.713	3.786.338.370	564.796.348.533
Khấu hao trong năm	10.113.317.060	55.806.387.196	543.532.815	150.159.219	66.613.396.290
Thanh lý	-	(102.650.110)	(180.200.000)	-	(282.850.110)
Số dư cuối năm	83.945.300.057	539.356.284.539	3.888.812.528	3.936.497.589	631.126.894.713
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	129.559.039.639	390.806.136.466	2.939.291.131	699.617.301	524.004.084.537
Số dư cuối năm	119.623.660.079	342.788.407.836	2.395.758.316	549.458.082	465.357.284.313

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 278.826 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 272.352 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	1.304.073.640	876.285.239	2.180.358.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.212.406.973	443.297.234	1.655.704.207
Khấu hao trong năm	91.666.667	123.710.856	215.377.523
Số dư cuối năm	1.304.073.640	567.008.090	1.871.081.730
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	91.666.667	432.988.005	524.654.672
Số dư cuối năm	-	309.277.149	309.277.149

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.304 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.699.576.081
Tăng trong năm	12.212.388.020
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.812.679.581)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.488.263.800)
	1.611.020.720
Số dư cuối năm	1.611.020.720

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn cuối năm như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Máy móc và thiết bị	1.611.020.720	1.699.576.081
	1.611.020.720	1.699.576.081

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất</b> <b>trả trước</b> <b>VND</b>	<b>Công cụ</b> <b>và dụng cụ</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	14.097.581.429	6.624.504.753	20.722.086.182
Tăng trong năm	-	192.613.362	192.613.362
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.488.263.800	4.488.263.800
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(4.252.788.548)	(4.655.576.588)
	13.694.793.389	7.052.593.367	20.747.386.756
Số dư cuối năm	13.694.793.389	7.052.593.367	20.747.386.756

11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.876.299	8.958.371
Các khoản phải trả và dự phòng	2.635.728.083	2.912.127.500
	9.646.604.382	9.921.085.871

**14. Lợi thế thương mại**

	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	27.176.107.031
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	9.738.105.037
Phân bổ trong năm	2.717.610.708
Số dư cuối năm	12.455.715.745
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	17.438.001.994
Số dư cuối năm	14.720.391.286

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả các bên thứ ba	128.737.377.390	207.911.753.470
Phải trả các bên liên quan	33.722.383.114	87.363.639.140
	<hr/>	<hr/>
	162.459.760.504	295.275.392.610

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cần trừ/ Hoàn lại VND	Phân loại lại VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.516.248.108	180.697.735.688	(158.607.916.091)	-	-	88.606.067.705
Thuế giá trị gia tăng	15.484.919.988	272.710.454.292	(127.478.856.700)	(149.931.445.861)	-	10.785.071.719
Thuế thu nhập cá nhân	163.138.296	2.115.124.381	(2.021.006.643)	(90.392.837)	4.486.469	171.349.666
Thuế xuất nhập khẩu	-	866.497.678	(866.497.678)	-	-	-
Thuế khác	-	12.064.071.389	(12.064.071.389)	-	-	-
	82.164.306.392	468.453.883.428	(301.038.348.501)	(150.021.838.698)	4.486.469	99.562.489.090

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thưởng và lương tháng 13	13.101.097.327	12.126.269.277
Chi phí gia công	5.679.173.340	826.373.453
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.263.500.000	89.600.000
Chi phí lãi vay	810.169.548	2.336.062.822
Chi phí kho vận	551.483.712	1.057.947.193
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	311.862.500	4.106.578.778
Chi phí khác	1.357.866.152	7.078.940.347
	23.075.152.579	27.621.771.870

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	2.463.340.000	1.884.690.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	289.442.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	202.588.375	199.196.539
Phải trả khác cho một bên liên quan	-	1.963.086.273
Phải trả khác	676.305.868	871.934.045
	3.724.116.743	5.208.349.357

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000
	279.450.000	279.450.000



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020	Biến động trong năm		31/12/2020
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	345.406.640.836	1.208.322.129.561	(1.236.485.026.291)	317.243.744.106

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	2,3% - 2,7%	317.243.744.106	345.406.640.836

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn không có khoản nợ nào quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	900.756.030.882	(7.838.431.312)	1.402.194.040.485
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	680.820.068.832	(3.043.896.179)	677.776.172.653
Cổ tức (**)	-	-	-	(637.899.240.000)	-	(637.899.240.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	943.676.859.714	(10.882.327.491)	1.442.070.973.138
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	723.601.585.261	(2.757.443.443)	720.844.141.818
Cổ tức (**)	-	-	-	(664.478.375.000)	-	(664.478.375.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.002.800.069.975	(13.639.770.934)	1.498.436.739.956

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(\*\*) Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 23 tháng 6 năm 2020 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 664.478.375.000 VND (2019: 637.899.240.000 VND).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	4.944.792.000	11.736.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	3.726.000	10.854.000
	4.948.518.000	22.590.000

**(b) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	303.667	6.979.786.225	1.638.521	37.866.230.016

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	7.370.127.180	2.983.051.375
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	685.532.100	7.973.760.744
	8.055.659.280	10.956.812.119

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.898.295.524.483	3.081.334.271.244
▪ Doanh thu khác	4.159.850.298	21.495.096.361
	2.902.455.374.781	3.102.829.367.605
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	1.162.717.432	5.383.639.889
	2.901.292.657.349	3.097.445.727.716
Doanh thu thuần	2.901.292.657.349	3.097.445.727.716

**24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.991.192.385.215	2.188.336.665.022
▪ Giá vốn khác	19.058.534.575	41.936.323.488
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	706.460.425	2.699.105.019
	2.010.957.380.215	2.232.972.093.529
	2.010.957.380.215	2.232.972.093.529

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	34.158.010.825	8.396.884.554
Lãi tiền gửi từ cho một bên liên quan vay	29.917.808.218	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.689.629.648	1.078.313.615
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.038.822.400
	65.765.448.691	10.514.020.569

**26. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	12.938.538.162	19.262.766.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	155.938.303	566.767.814
Chi phí tài chính khác	7.289.027.730	793.684.800
	20.383.504.195	20.623.219.469

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	516.467.679	7.114.534.585
Chi phí kho vận	2.508.340.963	5.627.053.584
Chi phí nhân viên	1.205.818.480	2.284.631.101
Chi phí bán hàng khác	2.669.644.228	2.192.052.813
	6.900.271.350	17.218.272.083

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	11.040.427.739	24.407.560.735
Phân bổ lợi thế thương mại	2.717.610.708	2.717.610.708
Phí quản lý	3.598.063.998	480.000.000
Chi phí nghiên cứu và phát triển	355.880.381	1.137.967.242
Chi phí khấu hao	590.579.771	607.671.787
Thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	203.295.606	443.104.774
Chi phí khác	8.221.545.218	9.081.514.240
	<hr/>	<hr/>
	26.727.403.421	38.875.429.486

**29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.698.045.477.741	1.891.571.830.098
Chi phí nhân công và nhân viên	95.993.340.550	98.601.594.026
Chi phí khấu hao	69.546.384.521	81.905.162.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.010.335.944	167.412.992.185
Chi phí khác	50.989.516.230	49.574.216.493
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	184.459.176.203	134.776.678.111
Dự phòng thừa trong các năm trước	(3.761.440.515)	(13.990.769.646)
	<hr/> 180.697.735.688	<hr/> 120.785.908.465
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	274.481.489	(6.875.651.764)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(267.417.679)
	<hr/> 274.481.489	<hr/> (7.143.069.443)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<hr/> 180.972.217.177	<hr/> 113.642.839.022

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	901.816.358.995	791.419.011.675
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	180.363.271.799	158.283.802.335
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(267.417.679)
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	543.522.140	543.522.140
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.635.134.640	4.947.554.121
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	-	(22.420.752.890)
Dự phòng thừa trong các năm trước	(3.761.440.515)	(13.990.769.646)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (*)	191.729.113	(13.453.099.359)
	<hr/> 180.972.217.177	<hr/> 113.642.839.022





**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời và lỗ tính thuế của công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó. Lỗ tính thuế của công ty con phụ thuộc vào việc xem xét của cơ quan thuế và chưa được quyết toán.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông.

Công ty được cấp Giấy phép Đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo Giấy phép Đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp phổ thông.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian cũng như từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **31. Lãi trên cổ phiếu**

#### **(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 723.601.585.261 VND (2019: 680.820.068.832 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (2019: 26.579.135), được tính như sau:

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	723.601.585.261	680.820.068.832

#### **(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	26.579.135	26.579.135

#### **(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.224	25.615

#### **(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Vì vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2020 VND	2019 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>				
Bán hàng hóa	2.464.386.422.912	2.709.136.387.454	190.431.486.780	1.055.405.027.473
Bán dịch vụ	186.746.021.000	128.438.345.000	10.801.005.600	123.797.050.300
Mua hàng hóa	102.354.154.877	109.866.842.707	-	-
Mua tài sản cố định	325.000.000	-	-	-
<b>Công ty mẹ</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage</b>				
Cổ tức	656.449.375.000	628.275.240.000	-	-
<b>Các bên liên quan khác</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>				
Bán hàng hóa	408.712.838	1.136.560.920	6.999.300	10.502.415
Mua hàng hóa	5.827.490.240	618.910.612	(3.251.498.113)	(182.793.171)
Mua dịch vụ	32.147.402.876	28.714.697.366	(8.026.013.092)	(9.378.428.200)
Phí quản lý	3.598.063.998	480.000.000	(3.957.870.398)	-
Bán tài sản cố định	29.400.080	155.544.481	-	-
Cho vay	600.000.000.000	-	-	-
Thu hồi khoản cho vay	600.000.000.000	-	-	-
Thu nhập lãi cho vay	29.917.808.218	-	-	-
<b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.713.200	20.042.719.830	-	-
Mua hàng hóa	65.646.865.734	135.225.318.819	(13.503.776.971)	(37.487.475.792)
Mua dịch vụ	51.866.079.072	74.163.238.704	(5.526.180.000)	(42.278.028.250)



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2020 VND	2019 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Masan MB</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	20.791.403.040	18.429.305.391	1.227.113.448	-
Mua hàng hóa	10.797.540.156	51.700.000	-	-
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Masan HG</b>				
Bán hàng hóa	5.582.670.045	70.335.900	4.494.642.240	77.369.490
Mua hàng hóa	75.978.496	-	-	-
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Masan HD</b>				
Bán hàng hóa	1.980.000	6.690.909	-	3.360.000
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Masan</b>				
<b>Brewery Distribution</b>				
Mua hàng hóa	6.259.091	60.557.727	-	-
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Công nghệ</b>				
<b>Thực phẩm Việt Tiên</b>				
Mua hàng hóa	35.275.632	-	(9.460.000)	-
<b>Công ty Cổ phần Masan</b>				
<b>JinJu</b>				
Mua hàng hóa	12.660.574	-	-	-
<b>Công ty Cổ phần</b>				
<b>Bột giặt NET</b>				
Mua hàng hóa	8.770.908	-	-	-
<b>Thành viên quản lý</b>				
<b>chủ chốt</b>				
Thù lao	6.592.660.523	7.067.379.527	-	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản thương mại thông thường.

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, thù lao, lương và tiền thưởng thực tế của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể là:

Tên	Vị trí	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 6 năm 2020) Thành viên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)	-
Ông Phạm Quang Vũ	Chủ tịch (đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)	900.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-
Ông Trương Công Thắng	Thành viên	-
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên (từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)	-
Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên (từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)	-
Ông Phạm Đình Toại	Thành viên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)	-
Ông Nguyễn Nam Hải	Thành viên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)	119.090.909
Tên	Vị trí	VND
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Đoàn Quốc Hưng (*)	Tổng Giám đốc	3.598.063.998

(\*) Công ty liên quan của Tập đoàn trực tiếp chi trả khoản lương này.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 17.000.000 cổ phiếu phát hành mới (tương đương 12,77% lợi ích) trong Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), một công ty con. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong CDN đã tăng lên từ 85% lên 97,77%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
*Kế toán Tổng hợp*

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
*Kế toán Trưởng*



Đoàn Quốc Hưng  
*Tổng Giám đốc*



